UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 914 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 14 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Tĩnh Gia

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 26/02/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 286/TTr-STNMT ngày 06/3/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 52/BC-STNMT ngày 06/3/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Tĩnh Gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Tĩnh Gia với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng diện tích			**45.561,40**
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.099,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.403,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.058,14

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**845,19**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	171,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	165,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	201,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	132,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	150,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	131,17
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	6,48
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**6,33**

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			**974,70**
1	Đất nông nghiệp	NNP	845,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	129,51

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			**33,00**
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,00

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: *Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tĩnh Gia để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Tĩnh Gia

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Chánh Văn phòng, P.Chánh Văn phòng PĐMinh;
- Lưu: VT, NN.
(MC45.3.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 941 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Tĩnh Gia	Xã Hải Châu	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Sơn	Xã Triệu Dương	Xã Hải Ninh	Xã Anh Sơn	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Hải An	Xã Hùng Sơn	Xã Các Sơn	Xã Tân Dân	Xã Hải Lĩnh	Xã Định Hải	Xã Phú Sơn	Xã Ninh Hải	Xã Nguyên Bình
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)
	Tổng diện tích tự nhiên		45.561,40	124,97	908,76	953,28	938,24	399,86	614,19	1.082,00	866,71	625,82	1.216,53	2.393,00	963,63	842,66	2.642,61	3.447,78	631,64	3.318,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.099,69	26,34	400,66	613,64	752,66	255,65	232,10	787,37	609,03	380,40	942,55	1934,08	681,87	532,53	2306,04	2732,77	334,09	2772,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.718,05	8,91	46,39	305,81	254,34	146,13	63,95	309,67	339,28	176,84	258,06	470,38	107,07	122,73	293,97	167,27	64,6	531,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5.624,58	2,87	46,39	305,81	237,08	93,13	63,09	309,67	244,12	84,31	258,06	470,38	69,63	101,13	293,97	65,04	64,60	432,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.471,58	2,64	50,12	66,80	246,90	67,02	81,78	66,24	60,46	54,74	123,03	82,31	59,13	84,19	64,52	241,44	103,26	96,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.420,84	14,62	14,74	2,71	8,61	25,91	41,87	45,89	52,61	71,40	66,51	46,66	88,08	176,96	159,93	304,03	72,16	103,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.095,06		59,22	0,00					112,06	64,63	277,42		286,55	145,95	817,99		94,07	42,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.073,49				214,48		43,87	365,04	40,45		217,46	1324,62	51,96		953,03	2012,79		1.969,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.142,68	0,17	145,51	237,98	28,33	0,44	0,63	0,53	4,17	9,29	0,07	10,11	9,08		16,60	7,24		28,41
1.8	Đất làm muối	LMU	150,41		84,68															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,58			0,34		16,15				3,5				2,7				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.403,57	98,43	482,6	329,09	181,31	139,43	293,51	256,39	243,81	242,63	256,08	409,1	342,47	284,75	325,52	592,57	274,73	507,9
2.1	Đất quốc phòng	CQP	626,41	0,45	0,11							0,6			0,16					13,42
2.2	Đất an ninh	CAN	1,84	1																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	575,28																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	454,24	0,45	6,00							35,90			117,30	24,00	9,50		56,10	4,22
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.549,54	2,37	25,15	2,35	0,90		1,59			2,68	0,07			20,91		0,11	0,73	8,14
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	612,80										16,91					2,01		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	3.689,79	34,98	100,4	142,9	88,76	40,16	65,02	89,77	81,22	75,45	114,09	180,58	69,11	60,77	205,95	492,36	62,86	161,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20												0,2					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	76,07		0,22	0,04			0,35						0,3					
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	3.517,23		121,88	74,52	51,71	75,75	153,57	98,57	115,72	106,62	83,2	153,79	116,18	132,47	74,69	69,68	96,3	203,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,62	42,62																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,37	7,76	0,4	0,5	0,59	0,6	0,81	0,26	0,35	0,38	0,62	0,93	0,44	0,37	0,26	0,39	0,71	1,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,10	4,67	0,64				0,2		3,1		0,79		0,04	0,03		0,03	0,8	0,26
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,79		0,85		0,28	0,13	0,15	0,15			0,62	0,29		0,49		0,79		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	415,23	0,28	7,95	7,82	14,45	7,5	9,72	7,34	13,65	12,12	8,99	23,33	31,02	33,35	9,5	9,92	42,64	26,37
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,53													4,28				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	54,69	3,85	1,08	1,41	2,67	1,16	1,14	0,82	1,18	0,75	0,95	3,58	1,29	2,1	0,6	1,38	3,87	10,54
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,74																	0,74
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,28		0,71	0,99	0,54	0,41	0,94	0,14	0,93	0,34	0,05	0,11	1,42	0,39	0,1		1,42	3,27
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SDN	1.163,66		209,46	78,16	16	11,42	57,52	35,49	22,17	4,89	23,72	35,98	4,33	4,62	20,59	8,11	9,18	59,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	526,16		7,75	20,4	5,72	2,3	2,5	23,85	5,49	2,9	6,07	10,51	0,68	0,97	4,33	7,79	0,12	14,99
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.058,14	0,2	25,5	10,55	4,27	4,78	88,58	38,24	13,87	2,79	17,9	49,82	19,29	25,38	11,05	122,44	22,82	38,92
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																		
5	Đất khu kinh tế	KKT	45.561,40	124,97	908,76	953,28	938,24	399,86	614,19	1.082,00	866,71	625,82	1.216,53	2.393,00	963,63	842,66	2.642,61	3.447,78	631,64	3.318,89
6	Đất đô thị	KDT																		

Phụ biểu số 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số 914 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Hải Nhân	Xã Hải Hòa	Xã Bình Minh	Xã Hải Thanh	Xã Phú Lâm	Xã Xuân Lâm	Xã Trúc Lâm	Xã Hải Bình	Xã Tân Trường	Xã Tùng Lâm	Xã Tĩnh Hải	Xã Mỹ Lâm	Xã Trường Lâm	Xã Hải Yến	Xã Hải Thượng	Xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
	Tổng diện tích tự nhiên		45.561,40	1.551,53	637,60	646,82	270,54	1.917,63	960,15	1.552,17	954,26	3.729,41	1.188,80	672,59	1.779,67	3.086,70	672,25	2.421,09	327,18	1.222,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.099,69	1206,71	320,78	362,49	71,50	1391,15	515,85	1186,31	45,43	2503,62	771,41	249,38	801,25	2127,68	55,79	1446,76	213,31	616,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.718,05	481,8	179,46	128,83	4,71	152,97	239,02	346,13		528,02	300,31	79,08	144,04	446,35	0,18	15,26		4,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5.624,58	331,77	89,55	58,12	4,71	129,48	137,59	346,07		527,72	267,62	48,95	77,81	446,35	0,18	11,77		4,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.471,58	32,62	54,71	85,14	0,47	113,49	19,38	22,44	2,30	175,99	61,43	41,30	109,89	85,92	17,76	92,51	1,26	4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.420,84	82,59	80,75	62,05		8,99	55,84	85,02	10,81	314,49	128,76	78,37	10,92	182,42	11,91	7,18	0,63	3,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.095,06	425,31	1,00	32,61	36,25	103	76,17	458,81			144,94	1,10	329,07	493,50	1,23		92,18	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.073,49	140,32	3,06	43,48	22,08	1011,55		179,44		1434,26	127,06		38,36	879,15	24,60	1286,19	119,24	571,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.142,68	44,07	1,80	10,38	7,99	1,15	125,44	94,47	18,23	45,97	8,91	49,53	168,97	40,34	0,11	18,70		8,06
1.8	Đất làm muối	LMU	150,41								14,09							26,92		24,72
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,58									4,89								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.403,57	314,94	246,7	221,16	176,91	525,26	441,95	355,04	887,56	1002,26	405,96	415,47	978,11	918,26	612,99	949,58	93,06	598,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	626,41		3,57		2,61	32,33			565,11		1,01			2,41	1,61		1,91	1,11
2.2	Đất an ninh	CAN	1,84												0,55		0,29			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	575,28							3,55		50	50				437,78	33,95		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	454,24		35,54	0,30	2,53		31,32	39,10	1,57		9,34	0,49	61,70	5,20		4,65	9,03	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.549,54		4,00	15,43	10,52	18,63	36,48	0,55	58,91	100,34	64,15	190,05	636,62	99,92	148,97	650,51	45,29	404,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	612,80									323,66	28,31		1,34	240,77				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	3.689,79	107,56	62	36,7	25,39	253,96	121,88	109,9	60,95	171,43	111,39	58,62	140,27	155,39	8,01	78,87	12,33	109,73
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	76,07	2,35			0,3		0,03			0,16				70,82			1,5	
2.13	Đất ở nông thôn	DNT	3.517,23	186,9	113,15	118,61	79,08	146,31	112	106,63	97,12	134,95	90,53	137,46	85,18	184,87	9,63	99,33	18,41	68,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,62																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,37	1,18	0,42	0,4	0,83	0,72	0,15	0,21	0,22	0,21	0,49	0,32	0,43	0,48		0,5	0,08	0,4
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,10				0,4		0,04	2.33			3,47	0,19		0,44		0,3	0,37	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TDN	12,79				4,86			0,66		0,07	2,55			0,78			0,12	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	415,23	14	17,25	5,79	10,82	9,67	17,18	6,32	4,79	9,54	3,54	6,56	5,21	9,47	6,54	8,96	3,63	10,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,53					0,2				9,26	2,35			11,44				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	54,69	2,15	1,12	1,22	0,4	3,31	0,94	1,01	0,64	0,88	0,77	0,49	0,11	1,75	0,09	0,91	0,06	0,47
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,74																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,28	0,05	0,32	0,48				0,24	0,12	0,19	0,07	0,45		0,03	0,07	0,35	0,15	
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.163,66		5,49	41,18	38,84	35,74	106,22	50,21	98,13	31,28	34,77	19,84	46,7	43,96		10,27	0,14	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	526,16	0,75	3,84	1,05	0,33	24,39	15,71	34,33		170,29	3,42	1		90,53		60,98	0,04	3,13
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.058,14	29,88	70,12	63,17	22,13	1,22	2,35	10,82	21,27	223,53	11,43	7,74	0,31	40,76	3,47	24,75	20,81	7,98
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																		
5	Đất khu kinh tế	KKT	45.561,40	1.551,53	637,60	646,82	270,54	1.917,63	960,15	1.552,17	954,26	3.729,41	1.188,80	672,59	1.779,67	3.086,70	672,25	2.421,09	327,18	1.222,44
6	Đất đô thị	KDT																		

Phụ biểu số 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số 914 /QĐ-UBND ngày 19 /3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Tĩnh Gia	Xã Bãi Châu	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Sơn	Xã Triêu Dương	Xã Hải Ninh	Xã Anh Sơn	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Hải An	Xã Hùng Sơn	Xã Các Sơn	Xã Tân Dân	Xã Hải Lĩnh	Xã Định Hải	Xã Phú Sơn	Xã Ninh Hải	Xã Nguyên Bình
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	845,19	8,77	13,21	1,19	3,62	1,57	9,33	0,85	1,60	41,82	1,40	4,97	121,43	31,57	10,20	1,57	60,35	14,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	171,89	5,10	8,41		0,92	0,37	3,00	0,50	0,30	10,65	0,25	2,82	28,55	9,50	0,50	1,44	7,90	8,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	165,59	0,30	8,41		0,92	0,37	3,00	0,50	0,30	9,15	0,25	2,82	28,55	9,50	0,50	1,44	7,90	8,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	201,03	2,69	2,80	1,19	2,70	1,20	4,98	0,35	1,30	13,57	1,15	2,15	41,18	3,87	0,20	0,13	13,85	5,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51,81	0,98					0,85			2,80			20,00				3,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	132,73		1,00							14,80			21,70	18,20	9,50		35,20	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	150,08						0,50						10,00					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	131,17		1,00															
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	6,48																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00																	
2	chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,33	0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,50	0,00	0,00	0,00	2,70	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trang trại	HNK/NKH	3,50									3,50								
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất trang trại	RPH/NKH	2,70													2,70				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,13	0,13																

Phụ biểu số 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số 914 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Hải Nhân	Xã Hải Hòa	Xã Bình Minh	Xã Hải Thanh	Xã Phú Lâm	Xã Xuân Lâm	Xã Trúc Lâm	Xã Hải Bình	Xã Tân Trường	Xã Tùng Lâm	Xã Tĩnh Hải	Xã Mai Lâm	Xã Trường Lâm	Xã Hải Yến	Xã Hải Thượng	Xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	845,19	16,50	15,58	11,73	9,08	176,86	42,51	22,62	12,48	63,00	68,77	0,00	7,92	63,13	0,00	1,42	3,50	2,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	171,89	6,00	3,50	3,20	5,00	14,33	10,12			12,63	8,54		7,00	11,09				1,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	165,59	6,00	3,50	3,20	5,00	14,33	10,12			12,63	8,54		7,00	11,09				1,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	201,03	10,50	6,58	8,33	0,58	12,33	10,72	10,00		2,30	4,99		0,25	35,53				0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51,81		5,00	0,20					2,50					15,04		0,37		0,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	132,73		0,50			21,00	8,59				2,24							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	150,08				3,50	129,20		0,12		0,07			0,67	1,47		1,05	3,50	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	131,17						13,08	12,50	3,50	48,00	53,00							0,09
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	6,48								6,48									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00																	
2	chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trang trại	HNK/NKH	3,50																	
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất trang trại	RPH/NKH	2,70																	
2.6	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,13																	

Phụ biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số 914 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Tĩnh Gia	Xã Hải Châu	Xã Thanh Thủy	Xã Thanh Sơn	Xã Triêu Dương	Xã Hải Ninh	Xã Anh Sơn	Xã Ngọc Lĩnh	Xã Hải An	Xã Hùng Sơn	Xã Các Sơn	Xã Tân Dân	Xã Hải Lĩnh	Xã Định Hải	Xã Phú Sơn	Xã Ninh Hải	Xã Nguyên Bình
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	845,19	8,77	13,21	1,19	3,62	1,57	9,33	0,85	1,60	41,82	1,40	4,97	121,43	31,57	18,20	1,57	60,35	14,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,89	5,10	8,41		0,92	0,37	3,00	0,50	0,30	10,65	0,25	2,82	28,55	9,50	0,50	1,44	7,90	8,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	165,59	0,30	8,41		0,92	0,37	3,00	0,50	0,30	9,15	0,25	2,82	28,55	9,50	0,50	1,44	7,90	8,87
1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*HNK*	201,03	2,69	2,80	1,19	2,70	1,20	4,98	0,35	1,30	13,57	1,15	2,15	41,18	3,87	0,20	0,13	13,85	5,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,81	0,98					0,85			2,80			20,00				3,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	132,73		1,00							14,80			21,70	18,20	9,50		35,20	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	150,08						0,50						10,00					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	131,17		1,00															
1.8	Đất làm muối	LMU	6,48																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	129,51	0,22	41,76				0,50			7,30		8,17	9,32	2,00			8,00	8,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,06																	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	45,98		1,76				0,50			5,60		0,17	9,32	2,00			8,00	0,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	0,07																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15	0,15																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,70									1,70								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,55		40,00															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,00																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Phụ biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số 914 /QĐ-UBND ngày 19 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Hải Nhân	Xã Tân Dân	Xã Bình Minh	Xã Hải Thanh	Xã Phú Lâm	Xã Xuân Lâm	Xã Trúc Lâm	Xã Hải Bình	Xã Tân Trường	Xã Tân Dân	Xã Tĩnh Hải	Xã Mai Lâm	Xã Trường Lâm	Xã Hải Yến	Xã Hải Thượng	Xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp	NNP	845,19	16,50	15,58	11,73	9,88	176,86	42,51	22,62	12,48	63,00	68,77		7,92	63,13		1,42	3,50	2,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,89	6,00	3,50	3,20	5,80	14,33	10,12			12,63	8,54		7,00	11,09				1,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	165,59	6,00	3,50	3,20	5,00	14,33	10,12			12,63	8,54		7,00	11,09				*1,40*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	201,03	10,50	6,58	8,33	0,58	12,33	10,72	10,00		2,38	4,99		0,25	35,53				0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,81		5,80	0,20					2,50					15,04		0,37		0,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	132,73		0,50			21,00	8,59				2,24							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	150,08				3,50	129,20		0,12		0,07			0,67	1,47		1,05	3,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	131,17						13,08	12,50	3,50	48,00	53,00							0,09
1.8	Đất làm muối	LMU	6,48								6,48									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	129,51	1,50	4,80	0,50	0,09	6,00	11,00		3,75	2,70	11,70		11,60	1,40				6,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,06																	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	45,95	1,50	4,80	0,50	0,09	6,00			0,20	2,30	0,70			1,40				1,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,70																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SDN	76,55						11,00		3,55		11,00		11,00					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,00																	5,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Phụ biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số 914 /QĐ-UBND ngày 14 /3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Hải Châu	Xã Hùng Sơn	Xã Phú Sơn	Xã Nguyên Bình	Xã Hải Thanh	Xã Tân Trường	Xã Nghi Sơn	Xã Hải Hà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,00					3,00			
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,00					3,00			
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,00	4,00	0,23	0,08	0,05	8,32	0,40	1,50	15,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,50	4,00				0,50			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,69		0,23	0,01		4,63	0,40		15,42
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,50							1,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,90			0,07		2,83			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	0,05				0,05				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,36					0,36			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018
HUYỆN TĨNH GIA

(Kèm theo Quyết định số: 914 /QĐ-UBND ngày 14 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án		**1.007,70**	
I	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh**		**5,35**	
1	Mở rộng trụ sở Sư đoàn 341	CQP	0,80	Xã Nguyên Bình
2	Mở rộng cơ sở làm việc đồn công an Nghi Sơn	CAN	0,55	Xã Mai Lâm
3	Khu đất làm thao trường huấn luyện	CQP	4,00	Xã Nguyên Bình
II	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng**		**1.002,35**	
1	Đất ở dân cư các thôn	ONT	1,50	Xã Hải Hòa
2	Tổ hợp du lịch Hiền Đức	TMD	10,70	Xã Hải Hòa
3	Đường giao thông	DGT	2,70	Xã Hải Hòa
4	Đất ở dân cư các thôn	ONT	1,20	Xã Bình Minh
5	Trung tâm đào tạo nghề tập đoàn Hong Fu	DGD	2,50	Xã Bình Minh
6	Chuyển mục đích đất ở các thôn	ONT	0,08	Xã Bình Minh
7	Mở rộng nghĩa địa	NTD	0,40	Xã Bình Minh
8	Nhà văn hóa thôn Thanh Đông	DVH	0,25	Xã Bình Minh
9	Đất ở dân cư các thôn	ONT	1,20	Xã Các Sơn
10	Trường mầm non khu A	DGD	1,00	Xã Các Sơn
11	Sân thể dục trường THCS Các Sơn	DGD	0,18	Xã Các Sơn
12	Sân vận động xã	DTT	1,09	Xã Các Sơn
13	Sân thể thao thôn Phú Sơn, Kiêm Sơn, Minh Thịnh	DTT	0,58	Xã Các Sơn
14	Đất ở dân cư các thôn	ONT	0,60	Xã Ngọc Lĩnh
15	Đất ở dân cư các thôn	ONT	1,22	Xã Hải An
16	Dự án quy hoạch khu công nghiệp nhẹ	SKC	2,50	Xã Hải An
17	Dự án khu sinh thái xã Hải An	TMD	7,00	Xã Hải An
18	Dự án sản xuất rau sạch	NKH	3,50	Xã Hải An
19	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Hải An	TMD	6,70	Xã Hải An
20	Khu dân cư các thôn tại xã Hải Châu	ONT	1,00	Xã Hải Châu
21	Trạm điện đường vào thôn Thanh Bình	DNL	0,01	Xã Hải Châu
22	Mở rộng nghĩa trang	NTD	0,50	Xã Hải Châu
23	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,10	Xã Hải Châu
24	Trường mầm non thôn Yên Châu	DGD	0,40	Xã Hải Châu
25	Trường tiểu học Yên Châu	DGD	0,40	Xã Hải Châu
26	Mở rộng đường nối QL1A vào thôn Nam Châu	DGT	0,20	Xã Hải Châu
27	Chợ Hải Châu	DCH	0,31	Xã Hải Châu
28	Đài tưởng niệm	NTD	0,05	Xã Hải Châu
29	Đất nuôi trồng thủy hải sản	NTS	40,00	Xã Hải Châu

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
30	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá	TMD	4,00	Xã Hải Châu
31	Cơ sở sản xuất kinh doanh thôn Hòa Bình, Nam Châu, Thanh Bình	SKC	4,00	Xã Hải Châu
32	Khu tổ hợp dịch vụ chăm sóc sức khỏe	TMD	1,00	Xã Hải Châu
33	Đất ở dân cư các thôn	ONT	1,10	Xã Hải Lĩnh
34	Sân thể thao thôn 7	DTT	0,25	Xã Hải Lĩnh
35	Sân thể thao thôn 10	DTT	0,25	Xã Hải Lĩnh
36	Sân thể thao thôn 12	DTT	0,27	Xã Hải Lĩnh
37	Khu Du Lịch Sinh Thái thôn 2, thôn 4	TMD	17,50	Xã Hải Lĩnh
38	Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình nuôi Ốc hương	NKH	2,70	Xã Hải Lĩnh
39	Khu Du lịch sinh thái thôn 10, thôn 11	TMD	6,50	Xã Hải Lĩnh
40	Khu dân cư các thôn trong xã	ONT	13,50	Xã Hải Nhân
41	Đường giao thông trong xã	DGT	4,50	Xã Hải Nhân
42	Khu dân cư các thôn trong xã	ONT	2,33	Xã Hải Ninh
43	Mương tưới	DTL	1,00	Xã Hải Ninh
44	Bãi trung chuyển, xử lý rác thải	DRA	0,35	Xã Hải Ninh
45	Nghĩa trang nhân dân	NTD	0,50	Xã Hải Ninh
46	Nghĩa địa thôn Hồng Phong	NTD	0,50	Xã Hải Ninh
47	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,15	Xã Hải Ninh
48	Khu dân cư thôn Thanh Xuyên và quy hoạch xen cư các thôn trong xã	ONT	2,91	Xã Hải Thanh
49	Nhà văn hóa thôn Thượng Hải 2	DVH	0,20	Xã Hải Thanh
50	Nhà văn hóa đa năng	DVH	0,16	Xã Hải Thanh
51	Khu xử lý rác thải	DRA	0,30	Xã Hải Thanh
52	Đường liên xã đến khu sửa chữa tàu thuyền	DGT	0,07	Xã Hải Thanh
53	Đường liên xã đến Âu thuyền (đoạn nhà bà Oanh)	DGT	0,04	Xã Hải Thanh
54	Đường liên xã đến Âu thuyền (đoạn nhà ông Tân)	DGT	0,04	Xã Hải Thanh
55	Đường Âu thuyền (Từ cầu đò bè đến thôn Xuân Tiến)	DGT	1,20	Xã Hải Thanh
56	Di chuyển đường điện trung áp	DNL	1,50	Xã Hải Thanh
57	Đường giao thông chùa Đót Tiên	DGT	0,20	Xã Hải Thanh
58	Đường từ trường tiểu học đi Chùa Đót Tiên	DGT	1,00	Xã Hải Thanh
59	Bến xe Hải Thanh	DGT	0,11	Xã Hải Thanh
60	Chợ đầu mối Hải Thanh	DCH	0,31	Xã Hải Thanh
61	Mở rộng khuôn viên Chùa Đót Tiên	TON	3,00	Xã Hải Thanh
62	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	3,00	Xã Hải Thanh
63	Khu TTCN và dịch vụ hấp sấy cá ven biển Thượng Hải	SKC	0,50	Xã Hải Thanh
64	Khu vực nuôi ngao núi Thổi	NTS	3,00	Xã Hải Thanh
65	Trung tâm chuyển giao công nghệ và đóng gói hàng thủy sản xuất khẩu	TMD	2,00	Xã Hải Thanh
66	Khu dịch vụ thương mại chân núi Do Xuyên	TMD	0,50	Xã Hải Thanh
67	Khu dân cư các thôn tại xã Nguyên Bình	ONT	1,90	Xã Nguyên Bình

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
68	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở các thôn trong xã Nguyên Bình	ONT	0,50	Xã Nguyên Bình
69	Nhà văn hóa đa năng	DVH	0,50	Xã Nguyên Bình
70	Đài tưởng niệm	NTD	0,05	Xã Nguyên Bình
71	Trung tâm đào tạo nghề tập đoàn Hong Fu	DGD	2,50	Xã Nguyên Bình
72	Khu thương mại dịch vụ Sơn Thanh Phong	TMD	0,22	Xã Nguyên Bình
73	Trường mầm non quốc tế Pink hose	TMD	1,00	Xã Nguyên Bình
74	Khu dân cư các thôn trong xã Ninh Hải	ONT	2,00	Xã Ninh Hải
75	Nhà văn hóa thôn Sơn Hải	DVH	0,30	Xã Ninh Hải
76	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Đại Tiến	DVH	0,10	Xã Ninh Hải
77	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Quang Trung	DVH	0,10	Xã Ninh Hải
78	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Thống Nhất	DVH	0,37	Xã Ninh Hải
79	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Văn Sơn	DVH	0,50	Xã Ninh Hải
80	Sân vận động xã	DTT	1,50	Xã Ninh Hải
81	Mở rộng khuôn viên Nghè Làng thôn Văn Sơn	TIN	0,38	Xã Ninh Hải
82	Dự án Central Resort	TMD	30,20	Xã Ninh Hải
83	Đất ở TĐC dự án Central Resort tại các thôn trong xã	ONT	2,00	Xã Ninh Hải
84	Khu dân cư các thôn tại xã Phú Sơn	ONT	0,20	Xã Phú Sơn
85	Nhà văn hóa thôn Trung Sơn	DVH	0,27	Xã Phú Sơn
86	Trạm tăng áp	DNL	0,15	Xã Phú Sơn
87	Nghĩa địa Phú Sơn	NTD	1,00	Xã Phú Sơn
88	Dự án khu dân cư Thôn 7, thôn 11	ONT	1,00	Xã Tân Trường
89	Dự án đường giao thông vào công sở xã	DGT	0,40	Xã Tân Trường
90	Dự án đường giao thông Nghi sơn bái tranh mở rộng	DGT	4,00	Xã Tân Trường
91	Dự án đường giao thông cao tốc bắc nam	DGT	10,00	Xã Tân Trường
92	Khu công nghiệp số 3	SKK	50,00	Xã Tân Trường
93	Khu dân cư các thôn tại xã Thanh Sơn	ONT	1,67	Xã Thanh Sơn
94	Công trình sân thể thao thôn Xuân Sơn	DTT	0,27	Xã Thanh Sơn
95	Công trình sân thể thao thôn Sơn thượng	DTT	0,20	Xã Thanh Sơn
96	Công trình sân thể thao thôn Sơn Hạ	DTT	0,04	Xã Thanh Sơn
97	Công trình sân thể thao thôn Đông Thành	DTT	0,22	Xã Thanh Sơn
98	Công trình sân thể thao thôn Trung Thành	DTT	0,20	Xã Thanh Sơn
99	Công trình sân thể thao thôn Thanh Bình	DTT	0,29	Xã Thanh Sơn
100	Công trình sân thể thao thôn Phúc Lý	DTT	0,26	Xã Thanh Sơn
101	Công trình sân thể thao thôn Văn Phúc	DTT	0,23	Xã Thanh Sơn
102	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	0,26	Xã Thanh Sơn
103	Khu dân cư các thôn tại xã Thanh Thủy	ONT	0,73	Xã Thanh Thủy
104	Trường mầm non xã Thanh Thủy	DGD	0,46	Xã Thanh Thủy
105	Khu dân cư Đồng Chợ-Tiểu khu 4	ODT	2,00	TT. Tĩnh Gia
106	Khu dân cư Đồng Nền	ODT	2,00	TT. Tĩnh Gia
107	Khu cơ điện Lam Sơn và Khu dân cư tiểu khu 6	ODT	0,82	TT. Tĩnh Gia
108	Công viên - Quảng trường	DVH	3,03	TT. Tĩnh Gia

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
109	Khu sinh thái, dịch vụ tổng hợp tiểu khu 6	TMD	0,45	TT. Tĩnh Gia
110	Trường mầm non Hòa Thành	DGD	0,50	TT. Tĩnh Gia
111	Khu dân cư các thôn tại xã Triêu Dương	ONT	1,07	Xã Triêu Dương
112	Nhà văn hóa đa năng	DVH	0,50	Xã Triêu Dương
113	Khu dân cư các thôn trong xã Hùng Sơn	ONT	0,40	Xã Hùng Sơn
114	Đất Chợ	DCH	0,23	Xã Hùng Sơn
115	Khu dân cư các thôn tại xã Anh Sơn	ONT	0,85	Xã Anh Sơn
116	Khu dân cư các thôn tại xã Định Hải	ONT	0,70	Xã Định Hải
117	Khu tái định cư dự án Năng lượng điện mặt trời	ONT	12,60	Xã Phú Lâm
118	Nhà trực vận hành - Điện lực Tĩnh Gia	DNL	0,03	Xã Phú Lâm
119	Dự án năng lượng điện mặt trời	DNL	170,00	Xã Phú Lâm
120	Khu xen cư thôn Hồ Đông, Thanh Minh, Hồ Thịnh	ONT	1,95	Xã Tân Dân
121	Khu TĐC thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái biển	ONT	5,00	Xã Tân Dân
122	Mở rộng Khu di tích thành lập Đảng bộ huyện	DDT	0,20	Xã Tân Dân
123	Nhà văn hóa đa năng	DVH	0,30	Xã Tân Dân
124	Trạm bơm thôn Tiền Phong	DTL	0,10	Xã Tân Dân
125	Trạm điện	DNL	0,10	Xã Tân Dân
126	Khu đô thị sinh thái Tân Dân (T&T)	TMD	117,00	Xã Tân Dân
127	Khu dân cư tại xã Tùng Lâm	ONT	0,76	Xã Tùng Lâm
128	Mở rộng Chùa Phúc Lâm	TON	2,24	Xã Tùng Lâm
129	Khu công nghiệp số 3	SKK	50,00	Xã Tùng Lâm
130	Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ KKT Nghi Sơn	DTL	18,00	Xã Tùng Lâm
131	Trạm dừng nghỉ và hậu cần quốc tế Nghi Sơn	TMD	7,50	Xã Tùng Lâm
132	Khu dân cư các thôn tại xã Xuân Lâm	ONT	1,20	Xã Xuân Lâm
133	Khu tổ hợp dịch vụ ASEAN	TMD	8,68	Xã Xuân Lâm
134	Trường mầm non - tiểu học Trí Nghĩa	DGD	2,26	Xã Xuân Lâm
135	Làng ven hồ	TMD	22,50	Xã Xuân Lâm
136	Mở rộng Trường Trung cấp nghề Hưng Đô	DGD	0,02	Xã Xuân Lâm
137	Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ KKT Nghi Sơn	DTL	18,00	Xã Xuân Lâm
138	Khu du lịch sinh thái	TMD	3,50	Xã Nghi Sơn
139	Nhà máy sản xuất bao bì Đại Dương	SKC	9,07	Xã Trường Lâm
140	Nhà máy sản xuất chế biến nông lâm kết hợp khu trưng bày giới thiệu sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ Vinh Nhất	SKC	1,00	Xã Trường Lâm
141	Mở rộng nhà máy xử lý chất thải	DRA	45,00	Xã Trường Lâm
142	Nhà máy chế biến lâm hải sản Minh Long 68	SKC	0,90	Xã Trường Lâm
143	Cửa hàng xăng dầu Trường Lâm 888 (ngoài mốc)	TMD	0,72	Xã Trường Lâm
144	Kéo dài Kênh thoát nước của Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn	DTL	1,29	Xã Hải Hà
145	Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ KKT Nghi Sơn	DTL	18,00	Xã Mai Lâm
146	Đường điện Chuyển đấu nối chữ T thành chuyển tiếp trên các ĐZ 110Kv giai đoạn 3	DNL	0,02	Xã Mai Lâm
147	Kè chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ KKT Nghi Sơn	DTL	3,45	Xã Hải Bình

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
148	Mở rộng Nhà máy chế biến hải sản và sản xuất đá lạnh Nghi Sơn	SKC	0,82	Xã Hải Bình
149	Xưởng sản xuất, chế biến gỗ	SKC	0,40	Xã Hải Bình
150	Xưởng sản xuất gia công và kinh doanh ngư cụ phục vụ nghề biển khu vực Cảng cá Lạch Bạng	SKC	0,40	Xã Hải Bình
151	Xưởng sửa chữa tàu thuyền Minh Quân	SKC	0,10	Xã Hải Bình
152	Nhà máy sản xuất nước mắm và chế biến hải sản Nghi Sơn	SKC	0,86	Xã Hải Bình
153	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, resort ven biển	TMD	22,20	Xã Hải An
154	Trung tâm thương mại Vincom	TMD	1,21	Xã Nguyên Bình
155	Mở rộng đất xây dựng nhà đa năng cho Giáo họ Như Xuân	TON	0,07	Xã Hải Thanh
156	Đất ở đô thị	ODT	0,11	TT. Tĩnh Gia
157	Đất sản kinh doanh (khu Cơ điện Lam Sơn cũ)	SKC	0,02	TT. Tĩnh Gia
158	Đường dây và Trạm biến áp 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,85	Xã Xuân Lâm
159	Đường dây và Trạm biến áp 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,12	Xã Trúc Lâm
160	Đường dây và Trạm biến áp 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,23	Xã Phú Lâm
161	Đường dây và Trạm biến áp 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,13	Xã Tùng Lâm
162	Đường dây và Trạm biến áp 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,30	Xã Tân Trường
163	Đường dây và Trạm biến áp 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,11	Xã Trường Lâm
164	Đường dây và Trạm biến áp 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,03	Xã Phú Sơn
165	Đường dây và Trạm biến áp 110Kv Tĩnh Gia 2	DNL	0,02	Xã Nguyên Bình
166	Trường phổ thông liên cấp quốc tế Queensland	DGD	2,70	Xã Hải Bình
167	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,00	Xã Hải Châu
168	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,00	Xã Hải Ninh
169	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,00	Xã Hải An
170	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,00	Xã Tân Dân
171	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,00	Xã Hải Lĩnh
172	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,00	Xã Ninh Hải
173	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,00	Xã Hải Hòa
174	Dự án đường bộ ven biển	DGT	5,00	Xã Bình Minh
175	Cải tạo nâng cấp đường 502	DGT	0,80	Xã Tân Dân
176	Cải tạo nâng cấp đường 502	DGT	1,00	Xã Hải An
177	Cải tạo nâng cấp đường 502	DGT	1,00	Xã Ngọc Lĩnh
178	Cải tạo nâng cấp đường 502	DGT	1,00	Xã Hùng Sơn
179	Cải tạo nâng cấp đường 502	DGT	1,00	Xã Các Sơn
180	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,30	Xã Tân Dân
181	Nhà máy chế biến, sản xuất xuất vật liệu, xây dựng bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn	SKC	4,70	Xã Trường Lâm
182	Khu tổ hợp dịch vụ thương mại Huy Anh	TMD	1,00	Xã Hải Bình
183	Chợ Bình Minh	DCH	1,00	Xã Bình Minh
184	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,30	Xã Bình Minh
185	Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp	SKS	0,05	Xã Trường Lâm

TT	Hạng Mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
186	Tổng công ty cổ phần Hợp Lực	TMD	1,79	Xã Nguyên Bình
187	Đất ở dân cư các thôn	ONT	6,50	Xã Hải Bình
188	Đất ở dân cư các thôn	ONT	2,00	Xã Trường Lâm
189	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	1,00	Xã Hải Châu
190	Khu sửa chữa tàu thuyền, bãi neo	TMD	1,00	Xã Hải Châu
191	Khu du lịch sinh thái tổng hợp Tràng An	TMD	25,90	Xã Ninh Hải
192	Khu du lịch sinh thái Anh Cường	TMD	9,50	Xã Định Hải
193	Đường dây 500kV đấu nối từ Nhà máy điện Nghi Sơn 2 vào hệ thống điện Quốc gia	DNL	1,42	Xã Hải Thượng
194	Đường dây 500kV đấu nối từ Nhà máy điện Nghi Sơn 2 vào hệ thống điện Quốc gia	DNL	0,35	Xã Mai Lâm
195	Đường dây 500kV đấu nối từ Nhà máy điện Nghi Sơn 2 vào hệ thống điện Quốc gia	DNL	0,98	Xã Trường Lâm
196	Bãi trông giữ xe Anh Cường	DGT	1,50	Xã Bình Minh
197	Mở rộng Trường THPT Tĩnh Gia I	DGD	0,06	TT. Tĩnh Gia
198	Xưởng chế biến lâm sản Ngọc Nguyên	TMD	1,84	Xã Tùng Lâm
199	Trường Mầm non Hồng Phúc	DGD	0,38	Xã Hải Thanh
200	Mở rộng Chợ Các Sơn	DCH	0,09	Xã Các Sơn
201	Cảng container Long Sơn	DGT	20,00	Xã Hải Hà
202	Đường vào Cảng container Long Sơn	DGT	2,53	Xã Hải Hà
203	Khu xử lý nước thải	DRA	1,50	Xã Nghi Sơn
204	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	0,48	Xã Hải Hòa
205	Làng ven hồ	TMD	22,50	Xã Trúc Lâm